



yù suǒ

寓所

noun · residence, dwelling

Example Sentences

tā de yù suǒ zài shì zhōng xīn
他的寓所在市中心。

His residence is in the city center.

zhè dòng lǎo yù suǒ yǐ jīng yǒu yī bǎi nián de lì shǐ le
这栋老寓所已经有一百年的历史了。

This old residence has a history of one hundred years.

Trace each character, then write the word on your own.

寓	寓	寓	寓	寓	寓	寓	寓	寓	寓	寓
寓	寓	寓	寓							
所	所	所	所	所	所	所	所	所	所	所